

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2011

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		163 646 331 280	162 974 637 734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 285 859 617	18 495 229 091
1. Tiền	111	V.01	6 285 859 617	18 495 229 091
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9 400 000 000	4 300 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9 400 000 000	4 300 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56 440 661 676	22 105 428 809
1. Phải thu của khách hàng	131		8 821 499 545	9 942 170 032
2. Trả trước cho người bán	132		48 933 646 682	13 010 503 455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		12 080 190	131 276 730
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-1 326 564 741	- 978 521 408
IV. Hàng tồn kho	140		86 345 295 771	115 452 217 305
1. Hàng tồn kho	141	V.03	86 345 295 771	115 452 217 305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 174 514 216	2 621 762 529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.04	788 660 111	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		28 307 376	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	4 357 546 729	2 621 762 529
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		13 249 033 906	12 039 628 178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		13 065 100 476	11 295 047 999
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	8 575 027 729	8 915 238 859
- Nguyên giá	222		24 576 216 394	24 173 095 329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-16 001 188 665	-15 257 856 470
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	142 481 872	193 309 174
- Nguyên giá	228		701 697 312	701 697 312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 559 215 440	- 508 388 138
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	4 347 590 875	2 186 499 966
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		183 933 430	744 580 179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		183 933 430	744 580 179
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		176 895 365 186	175 014 265 912
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		99 938 982 089	89 928 890 454
I. Nợ ngắn hạn	310		99 275 159 208	89 127 335 938
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	81 000 899 017	68 615 296 113
2. Phải trả cho người bán	312		6 519 770 163	11 087 393 773
3. Người mua trả tiền trước	313		3 280 197 791	178 072 850
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	3 612 630 962	5 200 091 746
5. Phải trả người lao động	315		722 070 658	282 314 004
6. Chi phí phải trả	316		1 891 107 380	1 884 138 093
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		497 583 548	123 342 727
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1 750 899 689	1 756 686 632
II. Nợ dài hạn	330		663 822 881	801 554 516
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	580 000 000	717 731 635
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		83 822 881	83 822 881
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.12	76 956 383 097	85 085 375 458
I. Vốn chủ sở hữu	410		76 956 383 097	85 085 375 458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52 000 000 000	52 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-7 774 838 245	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		500 000 000	500 000 000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		801 511 824	801 511 824
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2 134 158 580	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29 295 550 938	31 783 863 634
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		176 895 365 186	175 014 265 912
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	74 277 496 720	71 997 570 469	242 863 585 340	242 474 219 780
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74 277 496 720	71 997 570 469	242 863 585 340	242 474 219 780
4. Giá vốn hàng bán	11	V.14	70 547 214 750	64 556 366 128	215 539 438 251	215 655 590 944
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3 730 281 970	7 441 204 341	27 324 147 089	26 818 628 836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.15	483 282 506	138 750 912	2 339 413 085	1 284 377 525
7. Chi phí tài chính	22	V.16	2 173 140 824	2 513 993 400	8 443 652 035	9 547 270 686
<i>- Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1 714 436 398</i>	<i>1 817 882 183</i>	<i>4 013 047 353</i>	<i>6 331 343 354</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1 072 256 871	1 308 170 639	3 005 274 955	2 326 642 403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 180 324 492	2 386 397 417	4 815 647 493	4 446 019 124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)}	30		- 212 157 709	1 371 393 797	13 398 985 691	11 783 074 148
11. Thu nhập khác	31			545 454 546	14 244 539 069	727 393 699
12. Chi phí khác	32		- 2 075 000	50 840 000	13 442 689 379	328 865 199
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2 075 000	494 614 546	801 849 690	398 528 500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 210 082 709	1 866 008 343	14 200 835 381	12 181 602 648
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17		466 502 085	3 602 729 522	3 038 254 157
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		- 210 082 709	1 399 506 258	10 598 105 859	9 143 348 491
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18		269	2038	1758

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh khác			
1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	274,354,566,354	293,724,622,209
2. Tiền chi trả cho người lao động	02	(219,482,545,447)	(210,890,922,598)
3. Tiền chi trả lãi vay	03	(2,710,446,612)	(3,873,184,128)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	04	(3,904,398,620)	(5,044,009,841)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05	(4,194,666,499)	-
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	06	7,027,619,524	12,628,998,200
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(51,443,864,887)	(43,325,881,215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(353,736,187)	43,219,622,627
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,161,090,909)	(14,595,455)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(123,400,000,000)	(40,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	118,300,000,000	35,850,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,283,916,074	236,344,565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,977,174,835)	(4,028,250,890)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(7,774,838,245)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175,030,773,477	184,116,888,214
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(163,811,333,684)	(218,799,939,054)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,323,060,000)	(10,399,448,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,878,458,452)	(45,082,498,840)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12,209,369,474)	(5,891,127,103)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18,495,229,091	9,491,496,834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6,285,859,617	3,600,369,731

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn Nhà Nước hiện có tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng theo Quyết định số 71/2000/QĐ-BCN ngày 18/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 020300033 ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 25/06/2001, ngày 13/05/2002, ngày 14/04/2003, ngày 04/03/2004, ngày 06/10/2004, ngày 12/04/2005, ngày 11/10/2006 và ngày 18/09/2007 cho các thay đổi về bổ sung ngành nghề và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2011 là 49 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí. Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác.
- Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông - lâm - thủy hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh và chế tạo thiết bị nâng hạ. Sản xuất và kinh doanh thép các loại.
- Vận tải và đại lý vận tải hàng hoá thủy bộ.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ.
- Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. Các chính sách kế toán áp dụng.

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính cũng được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 22
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị quản lý	2 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho từng kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Là các chi phí liên quan đến việc chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Bến Kiền.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng .

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 năm kể từ khi xuất đưa vào sử dụng, riêng đối với hệ thống van và bình ôxi được phân bổ trong thời hạn 05 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng sắt các loại là 10% . Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.1 Tiền

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	4.329.662.409	174.888.427
Tiền gửi ngân hàng	1.956.197.208	18.320.340.664
Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000
Cộng	6.285.859.617	22.495.229.091

5.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	9.400.000.000	4.300.000.000
Cộng	9.400.000.000	4.300.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kì hạn vào NH Công thương Ngô Quyền.

5.3 Hàng tồn kho

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	444.106.982	10.172.930.909
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Hàng hoá	84.238.753.232	1.301.432.535
Thành phẩm	1.662.435.557	101.387.840.055
Cộng	86.345.295.771	2.590.013.806
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	86.345.295.771	115.452.217.305

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	310.000.000	45.427.000
Cầm cố, kí quỹ, kí cược ngắn hạn	4.047.546.729	2.576.335.529
Cộng	4.357.546.729	2.621.762.529

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2011	7.041.701.875	11.735.571.642	4.837.233.670	493.405.609	65.182.533	24.173.095.329
- XDCB hoàn thành						
- Mua sắm mới			1.518.181.818			
- Tặng khác	88.312.437					
- Thanh lý		1.203.373.190				
- Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2011	7.130.014.312	10.532.198.452	6.355.415.488	493.405.609	65.182.533	24.576.216.394
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2011	4.288.368.411	7.217.471.756	3.207.803.679	479.030.091	65.182.533	15.257.856.470
- Khấu hao trong quý	461.026.853	807.879.085	577.121.144	10.118.511		1.856.145.593
- Tặng khác						
- Giảm thanh lý						
Tại ngày 30/09/2011	4.749.395.264	6.912.537.443	3.784.924.823	489.148.602	65.182.533	16.001.188.665
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	2.753.333.464	4.518.099.886	1.629.429.991	14.375.518	0	8.915.238.859
Tại ngày 30/09/2011	2.380.619.048	3.619.661.009	2.570.490.665	4.257.007	0	8.575.027.729

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2011	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Tại ngày 30/09/2011	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2011	484.388.138	24.000.000	508.388.138
- Tăng trong quý	50.827.302		50.827.302
Tại ngày 30/09/2011	535.215.440	24.000.000	559.215.440
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	193.309.174	0	193.309.174
Tại ngày 30/09/2011	142.481.872	0	142.481.872

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình Thông Đạt, Hà Nam	171.400.979	171.400.979
Chế tạo máy đập lưới kiểu Thái Lan	2.015.098.987	2.015.098.987
Chi phí mua xe ô tô Lexu	2.161.090.909	
Cộng	3.437.590.875	

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hải Phòng (VND)	14.441.771.505	21.480.233.190
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Hải Phòng (USD)		2.684.677.818
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (VND)	48.005.292.276	24.624.468.245
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền, Hải Phòng (USD)	11.504.663.386	15.337.138.452
Cán bộ công nhân viên trong Cty	4.490.015.445	
Cá nhân khác	2.559.156.405	4.488.778.408
Cộng	81.000.899.017	68.615.296.113

(i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức số 0109 HĐHM ngày 08/07/2009 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tổng hạn mức là 120 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả hết nợ cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Lãi suất cho vay trong hạn điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từng thời kỳ, trả lãi vay vào ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay được hình thành từ nguồn vốn vay, giá trị tài sản thế chấp là 6.510.042.000 đồng.

(ii) Vay Ngân hàng Công thương Ngô Quyền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTDHM ngày 02/06/2010, tổng hạn mức 80 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng kim khí. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/05/2011. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm đối với VND và 7%/năm đối với USD lãi suất này được thay đổi khi có sự

thay đổi lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.

(iiii) Các hợp đồng vay của các tổ chức, cá nhân (là cán bộ công nhân viên trong Công ty, là cổ đông trong Công ty và là khách hàng cung cấp hàng hoá cho Công ty). Các khoản vay này theo các Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng và lãi suất được quy định rõ trong các Hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,2 lần lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Lãi suất được trả hàng tháng, lãi suất quá hạn theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam từng thời kỳ.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng		824.939.783
Thuế xuất, nhập khẩu	9.901.440	119.342.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.602.729.522	4.194.666.499
Thuế thu nhập cá nhân		61.142.983
Cộng	3.612.630.962	5.200.091.746

5.11 Vay và nợ dài hạn

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Hải Phòng (i)		30.600.000
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng (ii)		107.131.635
Các cá nhân khác	580.000.000	580.000.000
Cộng	580.000.000	717.731.635

5.12 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	52.000.000.000			500.000.000	801.511.824	31.104.822.743	84.406.334.567
Lãi trong năm						12.583.999.496	12.583.999.496
Chia cổ tức và trích quỹ						(11.904.958.605)	(11.904.958.605)
Tại ngày 31/12/2010	52.000.000.000			500.000.000	801.511.824	31.783.863.634	85.085.375.458
Lãi trong kỳ						10.598.105.859	10.598.105.859
Tặng trong kỳ			(7.774.838.245)				(7.774.838.245)
Chia cổ tức						(10.323.060.000)	10.323.060.000
Trích quỹ		2.134.158.580				(2.763.358.555)	(629.199.975)
Tại ngày 30/09/2011	52.000.000.000	2.134.158.580	(7.774.838.245)	500.000.000	801.511.824	29.295.550.938	76.956.383.097

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31/12/2010 là 5.200.000 cổ phiếu (tại 31/12/2008: 5.200.000 cổ phiếu). Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu

5.13 Doanh thu

	Quý III năm 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hoá	72.862.681.862	236.359.426.530
Doanh thu bán thành phẩm	1.226.207.309	5.607.576.025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.380.000	59.380.000
Doanh thu khác	129.227.549	837.202.785
Cộng	74.277.496.720	242.863.585.340

5.14 Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2011 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	69.440.465.185	210.678.731.966
Giá vốn của thành phẩm, giá vốn khác	1.106.749.565	4.860.706.285
Cộng	70.547.214.750	215.539.438.251

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2011 VND
Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán		
Lãi tiền gửi, cho vay	473.609.067	2.280.208.268
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.673.439	46.568.373
Lãi khác		12.636.444
Cộng	483.282.506	2.339.413.085

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III năm 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2011 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Phí chuyên nhượng cổ phần		
Lãi tiền vay	1.714.436.398	4.113.538.846
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	458.704.426	4.420.451.227
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		10.153.455
Cộng	2.173.140.824	8.443.652.035

5.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý III năm 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-210.082.709	14.200.835.381
Thu nhập chịu thuế		14.200.835.381
Thuế suất thông thường		25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.602.729.522
Giảm thuế theo quy định		
Cộng	-210.082.709	3.602.729.522

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III năm 2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	-210.082.709	10.598.105.859
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		10.598.105.859
Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
Cộng		2038

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý III năm 2010 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2011
Tổng giám đốc